

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03/2023/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 3 - 2023
V/v Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh; ông Phạm Tuấn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tùng Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Quàng Thị B.

Địa chỉ: Bản Là (nay là tổ 2), phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lèo Văn S.

Địa chỉ: Bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lèo Thị H. Địa chỉ: Bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

+ Anh Lèo Văn X. Địa chỉ: Bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

+ Chị Lèo Thị T, anh Hà Văn L. Địa chỉ: Bản G, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Tổ 2, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Quàng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Quàng Thị B trình bày:

Chị và anh Lèo Văn S đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La. Khi giải quyết ly hôn, tại đơn ly hôn và tại bản tự khai, chị có yêu cầu chia tài sản chung. Sau đó, anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, chị và anh S không tự thỏa thuận được nên chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gồm:

- Các thửa đất số 418 (diện tích 200m² đất ở, 119,2m² đất vườn) tờ bản đồ số 10; thửa đất nương số 79 diện tích 1.187,1m²; thửa đất nương số 43 diện tích 1.769,6m² tờ bản đồ số 10. Đất đã có Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La công nhận quyền sử dụng đất, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chưa thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

- 01 ngôi nhà cấp 4 lợp proximang và các công trình phụ trên đất của bố mẹ chồng cho, hiện ngôi nhà này đã bị anh S phá bỏ, xây nhà mới khác.

- 01 chiếc xe máy SH, 01 chiếc xe máy YAMAHA.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị và anh S đã tự thỏa thuận, anh S đã chia cho chị sở hữu chiếc xe máy SH, anh S sở hữu chiếc xe máy YAMAHA; chị rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia 02 chiếc xe máy và các thửa đất số 418, 79.

Chị giữ nguyên yêu cầu chia cho chị $\frac{1}{2}$ thửa đất nương số 43 theo tổng diện tích đo đạc thực tế của Tòa án ngày 10/9/2019 là 1.579,8m² và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà anh S đã phá bỏ, theo chị tổng giá trị ngôi nhà và các công trình phụ là 300.000.000 đồng.

Bị đơn anh Lèo Văn S không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lèo Thị H, anh Lèo Văn X trình bày:

Năm 1993, gia đình bà gồm bà và các con đẻ cùng chung sống, lao động tại bản D, phường Y, được Hợp tác xã chia đất sản xuất theo nhân khẩu gồm nhiều thửa đất ruộng, nương tại xứ đồng Phiêng Khá. Đến cuối năm 1995, chị

B mới kết hôn với anh S, ban đầu anh chị ở nhà tạm do anh X dựng cho, năm 2007 anh chị xây nhà cấp 4, lúc xây chỉ mấy chục triệu. Năm 2018, anh chị mâu thuẫn vợ chồng, chị B xin ly hôn. Tại Tòa, chị B đã có văn bản nhất trí để lại toàn bộ tài sản chung cho hai con. Năm 2020, nhà cũ đột nát không ở được nên anh S đã dỡ bỏ, xây nhà khác. Sau đó, chị B yêu cầu chia tài sản. Quá trình Tòa án giải quyết, gia đình đã chia cho chị B chiếc xe máy SH, mặc dù nguồn gốc tiền mua xe là tiền bán đất của anh X.

Đối với các thửa đất nương của gia đình chồng được chia từ năm 1993, gia đình bà H cùng canh tác, hàng năm gia đình các con bà H, gia đình nào trồng cây gì thì trồng, thửa đất số 43 có năm thì gia đình anh X trồng trọt, có năm thì gia đình anh S trồng. Sau đó, các con gái bà H đi lấy chồng, sinh sống và canh tác chỗ khác. Hiện chỉ có bà H sống cùng gia đình anh X. Gia đình bà không chia và không có văn bản gì về việc chia lại cho gia đình anh S. Việc chị B tự đi làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H, anh X, anh S không được biết và không được đồng ý. Nay chị B khởi kiện cho rằng đất của anh chị trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích cho chị. Bà H và anh X, anh S đều không nhất trí.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn L, chị Lèo Thị T trình bày:

Chị T là con gái bà H và là chị gái anh S. Về việc năm 1993, gia đình bà H được chia đất sản xuất theo sổ nhân khẩu trong gia đình đúng như bà H và anh X trình bày. Năm 1982, chị kết hôn với anh Hà Văn L, về sinh sống cùng nhà chồng tại bản G, phường Quyết Thắng nên không được Hợp tác xã chia nhưng có được mẹ cho trồng ngô, sắn trên thửa đất nương số 43. Sau đó hàng năm thì mẹ cho các em của chị tiếp tục trồng. Từ tháng 12 năm 2019, sau khi anh S chị B ly hôn, chị B đã tự nguyện không lấy, không yêu cầu chia tài sản, không nộp tiền làm thủ tục đất đai, anh S bệnh nặng, nhà quá cũ, hư hỏng nên anh chị đã nhận chuyển nhượng lại thửa đất nương số 22 (theo tờ bản đồ năm 2000, nay là thửa số 43) để gia đình có tiền chữa bệnh và xây dựng nhà khác cho anh S cùng các con ở. Anh chị không nhất trí với yêu cầu chia thửa đất nương số 43 của chị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La có văn bản ý kiến: Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La công nhận quyền sử dụng đất cho 11 hộ gia đình là đúng quy định.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 26/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 70, 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quàng Thị B về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nương số 43, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và giá trị 01 ngôi nhà xây cấp bốn.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu khởi kiện chia các tài sản khác do nguyên đơn đã rút phần yêu cầu đối với các tài sản đó.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/10/2022 nguyên đơn chị Quàng Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.769,6m² được xác định là tài sản chung của vợ chồng chị Quàng Thị B, anh Lèo Văn S. Tòa án sơ thẩm nhận định đủ căn cứ xác định đó là tài sản chung của vợ chồng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không đảm bảo quyền lợi của chị Quàng Thị B. Đối với yêu cầu chia đôi giá trị ngôi nhà, qua xác minh ngôi nhà đã bị tháo dỡ từ năm 2007, không có căn cứ xác định về giá trị. Nguyên đơn chị B không cung cấp được chứng cứ mà tự xác định trị giá 300.000.000đ và đề nghị được chia đôi giá trị ngôi nhà, xét thấy là không có căn cứ. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Quàng Thị B, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 43, chị B được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất, nếu anh S quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này thì phải trả cho chị B $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất theo kết quả định giá tài sản ngày 10/9/2020 là 26.066.700đ.

Ý kiến của nguyên đơn chị Quàng Thị B: Giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cấp bốn của vợ chồng chị và thửa đất số 43.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sau khi ly hôn, nguyên đơn chị Quàng Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với bị đơn anh Lèo Văn S, nơi cư trú: Bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu chia khối tài sản là thửa đất số 43, thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 1.769,6m².

Căn cứ Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La về việc công nhận quyền sử dụng đất cho 11 hộ gia đình, cá nhân tại bản Mé, bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và danh sách kèm theo; Tại hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất lập năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sơn La cung cấp cho Tòa án; Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư bản D, phường Y về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất xác định: Thửa đất số 43, thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 1.769,6m² có nguồn gốc từ Hợp tác xã bản D chia cho từ năm 1993.

Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân phường Y ghi nhận thửa đất số 43 có nguồn gốc từ Hợp tác xã bản D chia cho từ năm 1993 cho anh Lèo Văn S.

Phù hợp với các ý kiến, lời khai trong quá trình xác minh tại chính quyền địa phương bản D, phường Y đều xác định thửa đất số 43 được Hợp tác xã bản D, phường Y cấp cho hộ gia đình bà Lèo Thị H sử dụng canh tác từ năm 1993. Quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục, bà H không có ý kiến hay văn bản gì về việc tặng cho thửa đất cho các con. Việc chị B tự ý đi làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, bà H không được biết. Tại phiên tòa, chị B cũng khai nhận việc chị B đi làm hồ sơ đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 43 thì anh S và các thành viên trong gia đình không ai biết và không có ai được có ý kiến.

Từ các căn cứ trên, có đủ cơ sở để khẳng định thửa đất số 43, thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 1.769,6m² hiện đang tranh chấp được hình thành từ năm 1993. Mặt khác, theo trích lục kết hôn giữa chị Quàng Thị B và anh Lèo Văn S của Ủy ban nhân dân phường Y khẳng định: Chị B và anh S đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y (nay là phường Y), thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La vào ngày 21/11/1995. Như vậy, khối tài sản trên được hình thành trước thời kỳ hôn nhân, đến nay chưa có ý kiến, văn bản nào về việc tặng cho, chuyển

nhượng thửa đất cho ai. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị B anh S cũng không có công sức đóng góp, tôn tạo, hình thành nên tài sản khác trên thửa đất này. Do đó, việc chị B đề nghị coi khối tài sản là thửa đất số 43, thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 1.769,6m² là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu phân chia là không có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp bốn: Tại cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên ngôi nhà đã bị phá dỡ, không có căn cứ để định giá tài sản. Theo kết quả xác minh, khi anh Lèo Văn S tháo dỡ, ngôi nhà đã cũ nát, không còn giá trị. Ngoài lời khai cho rằng ngôi nhà có giá trị 300.000.000 đồng và yêu cầu buộc bị đơn thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị là 150.000.000 đồng, chị Quàng Thị B không đưa ra được chứng cứ chứng minh nào khác; mặt khác, ngôi nhà cấp 4 được xây dựng từ năm 2007, đến thời điểm giải quyết tranh chấp đã hết niên hạn sử dụng và anh S đã phá bỏ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu trên là có căn cứ.

[2.3] Đối với Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La về nội dung công nhận quyền sử dụng đất trong đó công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 43, thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 1.769,6m² cho anh Lèo Văn S và chị Quàng Thị B. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập về hủy bỏ quyết định trên đối với phần nội dung công nhận quyền sử dụng đất cho anh Lèo Văn S và chị Quàng Thị B, do đó không có căn cứ xem xét Quyết định hành chính Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La trong cùng vụ án này.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Quàng Thị B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Quàng Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Quàng Thị B, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 26/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La như sau:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 70, 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.1. Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quàng Thị B về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nương số 43, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại bản D, phường Y, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và giá trị 01 ngôi nhà xây cấp bốn.

1.2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu khởi kiện chia các tài sản khác do nguyên đơn đã rút phần yêu cầu đối với các tài sản đó.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Quàng Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: AA/2021/0002513 ngày 10/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 23/3/2023)/.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- TAND thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Văn Tuyền